TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CÁI RĂNG** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2020/HNGĐ-ST
Ngày**:** 05/02/2020
V/v tranh chấp: ***Xin ly hôn***

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Thái Mỹ Nhung**.

* *Các hội thẩm nhân dân :*

1. Ông **Lư Thành Danh**.

2. Ông **Phạm Thanh Thanh**.

* *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà* **Trần Thị Bích Trương,** cán bộ Tòa án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Ngày 05 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cái Răng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc"***Xin ly hôn*** " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **NGUYỄN VĨNH T**; Sinh năm: 1991; Trú tại: 208/1, T H Đ, KV. Y T, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ. Có mặt.

- Bị đơn: Bà **NGUYỄN KIỀU O**; Sinh năm: 1990; Trú tại: số 271, ấp T H, xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Địa chỉ liên lạc: 208/1, T H Đ, KV. Y T, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ. Có mặt.

NHẬN THẤY

Trong đơn xin ly hôn ngày 21/10/2019 và biên bản hòa giải ngày 27/12/2019, nguyên đơn là ông Nguyễn Vĩnh T trình bày:

1/ Về hôn nhân: ông và bà Nguyễn Kiều O kết hôn vào đầu năm 1919 trên cơ sở không tự nguyện, nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 01/4/2019. Do trước đó ông bị bà O gây áp lực, nhắn tin đe dọa tinh thần, đe dọa sẽ tự tử vì cả hai quan hệ tình dục dẫn đến có thai ngoài ý muốn. Nên ông buộc phải kết hôn với bà O. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc. Nhận thấy không có tình cảm với bà O, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân mà không tự nguyện được nên ông T xin ly hôn để không còn ràng buộc với nhau.

Bà O thừa nhận việc kết hôn là do cả hai quan hệ tình dục dẫn đến có thai ngoài ý muốn. Bạn gái của bà có nhắn tin báo cho ông T biết và ông T chấp nhận kết hôn với bà để chịu trách nhiệm về vấn đề này. Tuy nhiên giữa bà và ông T đã quen biết và yêu nhau từ năm 2009, đến khi có thai và kết hôn thì đã gần 10 năm. Ông T yêu cầu và **bà chấp nhận bỏ thai** thì mới đồng ý kết hôn. Sau khi kết hôn bà phát hiện ông T còn có quan hệ với người phụ nữ khác, người này ông T cũng quen biết trước khi kết hôn với bà. Việc ông T xin ly hôn với bà cũng là do mối quan hệ với người này. Bản thân bà còn thương chồng và cha mẹ bên chồng cũng không chấp nhận việc ông T ly hôn với bà. Nên bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

2/ Về con chung: hai bên đều xác định là vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án điều chỉnh.

3/ Về tài sản và nợ chung: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bà O cũng xác định lời khai của ông T là đúng.

Trước phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn. Bị đơn không đồng ý ly hôn. Về con chung, tài sản và nợ chung: thống nhất theo yêu cầu nguyên đơn.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Vĩnh T và bà Nguyễn Kiều O xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Nên được xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc ông T nại ra rằng hôn nhân giữa hai người người bắt nguồn và không được xây dựng trên cơ sở tự nguyện mà do bị bà O gây áp lực từ việc có thai ngoài ý muốn là không đúng. Bởi lẽ cả hai đã có quan hệ yêu đương gần 10 năm và ông T đã yêu cầu bà O bỏ thai thì mới đồng ý kết hôn là nhằm né tránh trách nhiệm. Sau khi kết hôn không bao lâu (khoảng 6 tháng) thì chính ông lại chủ động xin ly hôn với lý do hôn nhân không tự nguyện. Có thể nói hôn nhân giữa hai người lúc bắt đầu đã có yếu tố lừa dối cho mục đích ly hôn sau này.

Nên mặc dù bà O có nguyện vọng được hàn gắn nhưng ông T không đồng ý, chứng tỏ ông không còn tha thiết và không muốn duy trì cuộc hôn nhân này nữa. Quá trình giải quyết Tòa án cũng đã hòa giải động viên hàn gắn, nhưng hai vợ chồng Thái - O cũng không hàn gắn đoàn tụ được. Mặt khác đời sống chung thực tế của hai vợ chồng ông T và bà O đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân của hai người không đạt được. Tuy sống chung nhà nhưng giữa hai bên không tồn tại mối quan hệ hôn nhân vợ chồng. Và hôn nhân phải xuất phát

từ sự tự nguyện của cả hai vợ chồng. Nên việc ông Nguyễn Vĩnh T xin được ly hôn cũng hoàn toàn phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: cả hai đều xác định không có con chung nên Tòa án không điều chỉnh.

Về tài sản và nợ chung: tại phiên tòa hôm nay, cả hai xác định vợ chồng không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Tòa án không điều chỉnh phần này.

Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Điều 28, 35, 147, 235, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Căn cứ Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Cho ông **Nguyễn Vĩnh T** được ly hôn với bà **Nguyễn Kiều O**.

2/- Về con chung: không có nên không điều chỉnh nên không điều chỉnh.

3/- Về tài sản và nợ chung: không có và không yêu cầu nên không điều chỉnh. Nếu sau này các bên có yêu cầu thì sẽ được tách ra thành vụ kiện khác để giải quyết theo qui định của pháp luật.

4/- Về án phí: ông Nguyễn Vĩnh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005736 ngày 03/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Q. Cái Răng. Ông T đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo để xin Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

Nơi nhận
- TAND. TP/ Cần Thơ.
- VKSND.Q.Cái Răng.
- Cơ quan Thi hành án.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA

Thái Mỹ Nhung